



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Xây dựng
Laboratory:	Civil Engineering Testing Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)
Số hiệu/ Code:	VILAS 004
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Vật liệu xây dựng
Field:	Civil - Engineering
Người quản lý/Laboratory manager:	Nguyễn Anh Triết
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày /07/2025 đến ngày 08/08/2030
Địa chỉ:	49 Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Address:	49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm:	Số 7 đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường Trăn Biên, Đồng Nai
Location:	No. 7, Road No. 1, Bien Hoa Industrial Zone 1, Tran Bien Ward, Dong Nai
Điện thoại/ Tel:	(84-251) 383 6212
Email:	rq.tn@quatest3.com.vn
Website:	www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory****Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu Xây dựng***Field of testing: Civil – Engineering*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bê tông nhựa <i>Asphalt concrete</i>	Xác định độ bền, độ dẻo và thương số Marshall <i>Determination of Marshall stability, flow and ratio</i>	-	AASHTO T 245 – 15 (2019) TCVN 8860-1:2011
2.		Xác định cường độ nén ở 60 °C <i>Determination of compressive strength at 60 °C</i>	Đến/Up to 45 kN	AASHTO T 167 – 22 ASTM D1074 - 17
3.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	AASHTO T 166-22 TCVN 8860-5:2011
4.		Xác định hàm lượng nhựa của bê tông nhựa bằng phương pháp chiết <i>Determination of quantitative extraction of bitumen from bituminous paving mixtures</i>	-	ASTM D2172 - 24 Method A AASHTO T 164-22 TCVN 8860-2:2011
5.		Xác định thành phần hạt của hỗn hợp bê tông nhựa <i>Determination of particle size distribution of bituminous paving mixtures test</i>	-	AASHTO T 30 - 21 ASTM C136/C136M - 19 TCVN 8860-3:2011
6.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of mass density</i>	-	TCVN 8860-4:2011 ASTM D2041/D2041M - 19 AASHTO T 209 - 23
7.		Xác định độ rỗng cốt liệu <i>Determination of voids in mineral aggregate</i>	-	TCVN 8860-10:2011
8.		Xác định độ ổn định còn lại <i>Determination of Remaining Stability</i>	Đến/to:100 %	TCVN 8860-12: 2011
9.		Xác định độ rỗng dư <i>Determination of Air voids</i>	-	TCVN 8860-9:2011
10.	Nhựa đường <i>Bitumen (asphalt)</i>	Xác định độ bám dính nhựa đường và đá dăm <i>Determination of adhesion of bitumen with paving stone</i>	-	AASHTO T 182–84 (2002) TCVN 7504:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Nhựa đường <i>Bitumen (asphalt)</i>	Xác định độ giãn dài ở 25 °C <i>Determination of ductility at 25 °C</i>	-	AASHTO T51-22 ASTM D113/D113M-17(2023)e1 TCVN 7496:2005
12.		Xác định độ kim lún ở 25 °C <i>Determination of penetration at 25 °C</i>	-	AASHTO T 49-22 ASTM D5/ D5M - 20 TCVN 7495:2005
13.		Xác định khối lượng riêng, tỷ khối <i>Determination of mass density, specific gravity</i>	-	AASHTO T 228 – 22 ASTM D70/70M-21 TCVN 7501:2005
14.		Xác định lượng tổn thất sau sấy ở 163 °C <i>Determination of loss on heating at 163 °C</i>	-	ASTM D6/D6M - 95 (2024) TCVN 7499:2005
15.		Xác định điểm hoá mềm <i>Determination of softening point</i>	-	AASHTO T 53-22 ASTM D36/D36M-14(2020) TCVN 7497:2005
16.	Hỗn hợp bê tông <i>Freshly mixed concrete</i>	Xác định độ sụt <i>Determination of slump</i>	-	ASTM C143/C143M -20 BS EN 12350-2:2019 TCVN 3106:2022
17.		Xác định hàm lượng khí <i>Determination of air content</i>	-	ASTM C231/C231M – 24 BS EN 12350-7:2019 TCVN 3111:2022
18.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	ASTM C138/C138M-24a BS EN 12350-6:2019 TCVN 3108:2022
19.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	-	ASTM C403/C403M-23 TCVN 9338 : 2012
20.	Bê tông <i>Concrete</i>	Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	ASTM C642 - 21 BS EN 12390-7:2019 TCVN 3115:2022
21.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of mass density</i>	-	TCVN 3112:2022
22.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	ASTM C642 - 21 TCVN 3113:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Bê tông <i>Concrete</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/Up to 2400 kN	ASTM C39/C39M – 24 ASTM C873/C873M – 23 BS EN 12390-3:2019 TCVN 3118:2022 AS 1012.9 - 2014 AASHTO T 22M/T22-22
24.		Xác định cường độ kéo khi uốn <i>Determination of flexural strength</i>	Đến/Up to 80 kN	ASTM C78/C78M -22 BS EN 12390-5:2019 TCVN 3119:2022
25.		Xác định cường độ kéo khi bẻ <i>Determination of splitting tensile strength</i>	Đến/Up to 2400 kN	ASTM C496/C496M -17 BS EN 12390-6:2023 TCVN 3120:2022
26.		Xác định môđun đàn hồi tĩnh <i>Determination of static modulus of elasticity</i>	-	ASTM C469/C469M – 22
27.		Xác định chiều sâu thấm nước <i>Determination of depth of penetration of water</i>	-	BS EN 12390-8:2019
28.		Xác định cường độ nén ước tính bằng búa thử bê tông ^(x) <i>Determination of estimated compressive strength by hammer test</i>	-	ASTM C805/C805M -18 TCVN 5724:1993 TCVN 9334:2012
29.		Xác định cường độ nén ước tính bằng siêu âm ^(x) <i>Determination of estimated compressive strength by UPV test</i>	-	BS EN 12504-4:2021 ASTM C597 – 22 TCVN 13536:2022
30.		Xác định cường độ nén ước tính bằng siêu âm kết hợp với búa thử bê tông ^(x) <i>Determination of estimated compressive strength by UPV test & Concrete hammer combination</i>	-	TCVN 9335:2012
31.		Xác định vùng bê tông bị rỗng, xốp bằng siêu âm ^(x) <i>Determination of estimated the defects (hollow, honeycomb) in concrete structure by UPV test</i>	-	BS EN 12504-4:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Bê tông <i>Concrete</i>	Xác định mô đun đàn hồi bằng siêu âm ^(x) <i>Determination of estimation of elastic modulus by UPV test</i>	-	BS EN 12504-4:2021
33.		Xác định độ đồng nhất của bê tông bằng siêu âm ^(x) <i>Determination of homogeneity of concrete by UPV test</i>	-	BS EN 12504-4:2021 TCVN 13537:2022
34.		Xác định vị trí cốt thép trong bê tông ^(x) <i>Determination of estimation of steel bar location in concrete structure</i>	-	BS 1881:1988 Part 204
35.		Xác định chiều dày lớp bê tông bị cacbonat hoá ^(x) <i>Determination of carbonation depth in hardened concrete</i>	-	BS EN 14630:2006
36.		Xác định lực kéo nhỏ tĩnh của neo ^(x) <i>Determination Strength of Anchors</i>	Đến/ to 300 kN	ASTM E488/E488M - 22 JIS E 1201:1997
37.		Thử độ chống thấm <i>Water impermeability test</i>	-	TCVN 3116:2022
38.		Xác định độ co ngót <i>Determination of length change</i>	-	ASTM C157/C157M-24e1
39.		Xác định hàm lượng clorua <i>Determination of determination of chloride content</i>	-	ASTM C1152/C1152M - 20
40.	Vữa xây dựng <i>Construction mortar</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/Up to 270 kN	TCVN 3121-11:2022
41.		Xác định hệ số hút nước mao dẫn <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 3121-18:2022
42.		Xác định độ liên kết giữa vữa với nền trát <i>Determination of bonding strength of mortar with substrate</i>	-	ASTM D4541 - 22 ASTM D7234- 22 TCVN 9349:2012 TCVN 3121-12:2022
43.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	TCVN 3121-10:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Vữa xây dựng <i>Construction mortar</i>	Xác định độ chảy <i>Determination of flow</i>	-	ASTM C939/C939M - 22
45.		Xác định độ lưu động <i>Determination of consistency</i>	-	TCVN 3121-3:2022
46.		Xác định độ giữ nước <i>Determination of water retention</i>	-	ASTM C941 - 23
47.		Xác định độ giãn nở và tách nước <i>Determination of expansion and bleeding</i>	-	ASTM C940 - 22
48.	Vữa xây dựng (không co) <i>Construction mortar (Non-shrink)</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of Compressive strength</i>	Đến/Up to 270 kN	TCVN 9204:2012
49.		Xác định độ thay đổi chiều dài của vữa đã đông rắn (sau 28 ngày) <i>Determination of Length change of harden mortar (after 28 days)</i>	-	TCVN 9204:2012
50.		Xác định độ chảy <i>Determination of Flow</i>	-	TCVN 9204:2012
51.		Xác định độ chảy sau 30 phút <i>Determination of Flow after 30 mins</i>	-	TCVN 9204:2012
52.		Xác định độ tách nước <i>Determination of Water bleeding</i>	-	TCVN 9204:2012
53.	Vữa, keo dán gạch <i>Grouts and adhesive</i>	Xác định cường độ bám dính ở điều kiện thường <i>Determination of tensile adhesion strength</i>	Đến/Up to 14 kN	TCVN 7899-2:2008
54.		Xác định cường độ bám dính sau khi lão hóa nhiệt <i>Determination of tensile adhesion strength after heat ageing</i>	Đến/Up to 14 kN	TCVN 7899-2:2008
55.		Xác định cường độ bám dính sau khi ngâm nước <i>Determination of tensile adhesion strength after water immersion</i>	Đến/Up to 14 kN	TCVN 7899-2:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
56.	Vữa, keo dán gạch <i>Grouts and adhesive</i>	Xác định thời gian mở <i>Determination of open time</i>	-	TCVN 7899-2:2008
57.		Xác định độ trượt <i>Determination of slip</i>	-	TCVN 7899-2:2008
58.		Xác định biến dạng ngang <i>Determination of Transverse deformation</i>	-	TCVN 7899-2:2008
59.	Clanke <i>Clinker</i>	Xác định hàm lượng vôi tự do (CaO _{td}) <i>Determination of free calcium oxide contents</i>	-	TCVN 141: 2023
60.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of ferric oxide contents</i>	-	TCVN 141:2023
61.		Xác định hàm lượng kali oxit (K ₂ O) <i>Determination of potassium oxide contents</i>	-	TCVN 141:2023
62.		Xác định hàm lượng natri oxit (Na ₂ O) <i>Determination of sodium oxide contents</i>	-	
63.		Xác định hàm lượng kiềm tương đương (Na ₂ O _{td}) <i>Determination of total alkalis contents</i>	-	TCVN 141:2023 và/ and TCVN 6067 : 2018
64.		Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) <i>Determination of sulfur trioxide contents</i>	-	TCVN 141: 2023
65.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue contents</i>	-	
66.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition contents</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
67.	Clanke Clinker	Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) <i>Determination of magnesium oxide contents</i>	-	TCVN 141: 2023
68.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) <i>Determination of calcium oxide contents</i>	-	
69.		Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) <i>Determination of silicon dioxide contents</i>	-	
70.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of aluminum oxide contents</i>	-	
71.	Xi măng Cement	Xác định Độ mịn Phương pháp sàng/sàng khí <i>Determination of Fineness Sieving / Air-jet sieving method</i>	-	TCVN 13605 : 2023
72.		Xác định Độ mịn Phương pháp thấm khí (Phương pháp Blaine) <i>Determination of Fineness Air permeability method (Blaine method)</i>	-	ASTM C204 – 24 TCVN 13605 : 2023
73.		Xác định thời gian đông kết Phương pháp Vicat <i>Determination of setting time Vicat method</i>	-	ASTM C191-21 BS EN 196-3:2016 TCVN 4031:1985 TCVN 6017:2015
74.		Xác định độ ổn định thể tích Phương pháp Le chatelier <i>Determination of soundness Le chatelier method</i>	-	BS EN 196-3:2016 TCVN 4031:1985 TCVN 6017:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
75.	Xi măng Cement	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 270 kN	ASTM C109/C109M-24 ASTM C349 – 24 BS EN 196-1:2016 TCVN 6016:2011
76.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of flexural strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 22,5 kN	ASTM C348 – 21 TCVN 6016:2011
77.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of mass density</i>	-	ASTM C188 – 17 (2023) BS EN 196-6:2018 TCVN 13605 : 2023
78.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of normal consistency</i>	-	ASTM C187 – 23 BS EN 196-3:2016 TCVN 4031:1985 TCVN 6017:2015
79.		Xác định độ giãn nở Autoclave <i>Determination of Autoclave expansion</i>	-	ASTM C151/C151M-23 TCVN 8877:2011
80.		Xác định hàm lượng bột khí <i>Determination of air content</i>	-	ASTM C185 - 20
81.		Xác định độ co ngót khi khô <i>Determination of drying shrinkage</i>	-	ASTM C596 - 19 TCVN 8824:2011
82.		Xác định độ hoá cứng sớm <i>Determination of early Stiffening</i>	-	ASTM C451 - 21
83.		Xác định độ giãn nở khi ngâm trong nước <i>Determination of expansion stored in water</i>	-	ASTM C1038/C1038M – 24
84.		Xác định độ giãn nở trong môi trường sunphat <i>Determination of length change exposed to sulfate solution</i>	-	ASTM C1012/C1012M -24 TCVN 7713:2007
85.		Xác định độ giãn nở do sunphat <i>Determination of potential expansion exposed to sulfate</i>	-	ASTM C452 – 24 TCVN 6068:2020
86.		Xác định nhiệt thủy hóa <i>Determination of heat of hydration</i>	-	TCVN 6070:2005 ASTM C186 - 17 BS EN 196-8:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
87.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định độ trắng tuyệt đối <i>Determination of whiteness</i>	-	TCVN 5691:2000
88.		Xác định độ giãn nở khi ngâm trong nước <i>Determination of expansion stored in water</i>	-	TCVN 12003 : 2018
89.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of aluminum oxide contents</i>	-	TCVN 141:2023 ASTM C114-24 BS EN 196-2:2013
90.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of ferric oxide contents</i>	-	TCVN 141: 2023 ASTM C114-24 BS EN 196-2:2013
91.		Xác định hàm lượng kali oxit (K ₂ O) <i>Determination of potassium oxide contents</i>	-	TCVN 141: 2023 ASTM C114-24 BS EN 196-2:2013
92.		Xác định hàm lượng natri oxit (Na ₂ O) <i>Determination of sodium oxide contents</i>	-	TCVN 141: 2023 ASTM C114-24 BS EN 196-2:2013
93.		Xác định hàm lượng kiềm tương đương (Na ₂ O _{td}) <i>Determination of total alkalis contents</i>	-	TCVN 141: 2023 và/ and TCVN 6067 : 2018 ASTM C114 – 24 và/ and ASTM C150/C150M – 24 BS EN 196-2:2013
94.		Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) <i>Determination of sulfur trioxide contents</i>	-	TCVN 141: 2023 ASTM C114-24 BS EN 196-2:2013
95.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue contents</i>	-	TCVN 141: 2023 ASTM C114-24 BS EN 196-2:2013
96.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition contents</i>	-	TCVN 141: 2023 ASTM C114-24 BS EN 196-2:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97.	Xi măng Cement	Xác định hàm lượng mất khi nung (quy đổi) <i>Determination of loss on ignition contents (equivalent)</i>	-	BS EN 196-2:2013
98.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) <i>Determination of calcium oxide contents</i>	-	TCVN 141: 2023 BS EN 196-2:2013
99.		Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) <i>Determination of silicon dioxide contents</i>	-	TCVN 141: 2023 ASTM C114-24 BS EN 196-2:2013
100.		Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) <i>Determination of Magnesium oxide contents</i>	-	TCVN 141: 2023 ASTM C114-24 BS EN 196-2:2013
101.		Xác định hàm lượng ion clo <i>Determination of chloride ion content</i>	-	BS EN 196-2:2013
102.		Xác định hàm lượng C ₄ AF + 2C ₃ A Phương pháp tính toán <i>Determination of Tricalcium aluminate (C₄AF + 2C₃A) Calculation method</i>	-	TCVN 141:2023 và/ <i>and</i> TCVN 6067:2018
103.	Xi măng Alumin Alumina cement	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of aluminum oxide contents</i>	-	TCVN 6533:2016
104.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of ferric oxide contents</i>	-	
105.		Xác định hàm lượng kali oxit (K ₂ O) <i>Determination of potassium oxide contents</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
106.	Xi măng Alumin <i>Alumina cement</i>	Xác định hàm lượng natri oxit (Na ₂ O) <i>Determination of sodium oxide contents</i>	-	TCVN 6533:2016
107.		Xác định hàm lượng kiềm tương đương (Na ₂ O _{td}) <i>Determination of total alkalis contents</i>	-	TCVN 6533:2016 và/ <i>and</i> TCVN 7569 : 2022
108.	Phụ gia hóa học cho bê tông <i>Chemical admixture for concrete</i>	Xác định phần còn lại sau khi sấy/ hàm lượng chất khô <i>Determination of residue by oven drying/ dry materials content</i>	-	ASTM C494/ C494M – 24 TCVN 8826:2024
109.		Xác định khối lượng riêng/ tỷ khối <i>Determination of specific gravity/ relative density</i>	-	ASTM C494/ C494M – 24 TCVN 8826:2024
110.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	-	TCVN 8826:2024
111.		Xác định độ pH <i>Determination of pH index</i>	-	TCVN 9339:2012
112.		Xác định hàm lượng ion clo <i>Determination of determination of chloride ion contents</i>	-	TCVN 8826:2024
113.	Phụ gia khoáng cho xi măng <i>Mineral admixture for cement</i>	Xác định hàm lượng kiềm có hại sau 28 ngày <i>Determination of deleterious alkali contents after 28 days</i>	-	TCVN 6882:2016
114.		Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) <i>Determination of silicon dioxide contents</i>	-	TCVN 7131:2016 ASTM C311/C311M – 24
115.		Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) <i>Determination of sulfur trioxide contents</i>	-	TCVN 7131:2016 ASTM C311/C311M – 24
116.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of ferric oxide contents</i>	-	TCVN 7131:2016 ASTM C311/C311M – 24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
117.	Phụ gia khoáng cho xi măng <i>Mineral admixture for cement</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition contents</i>	-	TCVN 141 : 2023 TCVN 7131 : 2016 ASTM C311/C311M – 24
118.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of aluminum oxide contents</i>	-	TCVN 7131:2016 ASTM C311/C311M – 24
119.	Cốt liệu nhỏ cho bê tông và vữa <i>Fine aggregate for concrete and mortar</i>	Xác định độ ẩm bề mặt <i>Determination of surface moisture</i>	-	ASTM C70 – 20
120.		Xác định độ ẩm toàn phần <i>Determination of total evaporable moisture content</i>	-	ASTM C 566 - 19 TCVN 7572-7:2006 BS EN 1097-5:2008
121.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	ASTM C128 – 22 BS EN 1097-6:2022 TCVN 7572-4:2006
122.		Xác định khối lượng thể tích xốp lèn chặt/ không lèn chặt <i>Determination of non-compaction/ compaction bulk density</i>	-	ASTM C29/C29M – 23 BS EN 1097-3:1998 TCVN 7572-6:2006
123.		Xác định tỉ khối <i>Determination of relative density</i>	-	ASTM C128 – 22 BS EN 1097-6:2022
124.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of mass density</i>	-	TCVN 7572-4:2006
125.		Xác định hàm lượng mica <i>Determination of mica content</i>	-	TCVN 7572-20:2006
126.		Xác định hàm lượng hạt sét <i>Determination of clay content</i>	-	TCVN 7572-8:2006
127.		Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét, bần <i>Determination of silt, clay and dust content</i>	-	ASTM C142/C142M - 17 TCVN 7572-8:2006
128.		Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ <i>Determination of organic impurities content</i>	-	ASTM C40/C40M -20 TCVN 7572-9:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
129.	Cốt liệu nhỏ cho bê tông và vữa <i>Fine aggregate for concrete and mortar</i>	Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	-	ASTM C136/C136M - 19 BS EN 933-1:2012 TCVN 7572 -2:2006
130.		Xác định độ bền trong môi trường sunphát <i>Determination of soundness in sulfate solution</i>	-	ASTM C88/ C88M – 24 BS 812:2011 Part 121
131.		Xác định hàm lượng hạt nhẹ <i>Determination of lightweight particle content</i>	-	ASTM C123/C123M - 23
132.		Xác định khả năng phản ứng kiềm – silic <i>Determination of alkali silica reactivity</i>	-	TCVN 7572-14:2006
133.		Xác định hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 75 µm <i>Determination of materials finer than 75 µm sieve</i>	-	ASTM C117 – 23
134.		Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻) <i>Determination of determination of chloride ion content</i>	-	TCVN 7572-15:2006
135.	Cốt liệu lớn cho bê tông và vữa <i>Coarse aggregate for concrete and mortar</i>	Xác định độ ẩm toàn phần <i>Determination of total evaporable moisture content</i>	-	ASTM C566 - 19 TCVN 7572-7:2006 BS EN 1097-5:2008
136.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	ASTM C127 – 24 BS EN 1097-6:2022 TCVN 7572-5:2006
137.		Xác định khối lượng thể tích xộp lền chặt/ không lền chặt <i>Determination of non-compaction/ compaction bulk density</i>	-	ASTM C29/C29M – 23 BS EN 1097-3:1998 TCVN 7572-6:2006
138.		Xác định tỉ khối <i>Determination of relative density</i>	-	ASTM C127 – 24 BS EN 1097-6:2022
139.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	TCVN 7572-5: 2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
140.	Cốt liệu lớn cho bê tông và vữa <i>Coarse aggregate for concrete and mortar</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of mass density</i>	-	TCVN 7572-5:2006
141.		Xác định độ nén đập trong xi lanh <i>Determination of aggregate crushing value</i>	-	BS 812:1990 (1998) Part 110 TCVN 7572-11:2006
142.		Xác định độ mài mòn trong tang quay <i>Determination of abrasion by Los Angeles machine</i>	-	ASTM C131/C131M - 20 ASTM C535 - 16 TCVN 7572-12:2006
143.		Xác định độ bền trong môi trường sunphát <i>Determination of soundness in sulfate solution</i>	-	ASTM C88/C88M – 24 BS EN 1367-2:2009
144.		Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét, bần <i>Determination of silt, clay and dust content</i>	-	ASTM C142/C142M - 17 TCVN 7572-8:2006
145.		Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	-	ASTM C136/C136M - 19 BS EN 933-1:2012 TCVN 7572-2:2006
146.		Xác định hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 75 µm <i>Determination of materials finer than 75 µm sieve</i>	-	ASTM C117 – 23
147.		Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ <i>Determination of organic impurities content</i>	-	TCVN 7572-9:2006
148.		Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hoá <i>Determination of weakness and weathering content</i>	-	TCVN 7572-17:2006
149.		Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc <i>Determination of strength and softening coefficient of the original stone</i>	-	TCVN 7572-10:2006
150.		Xác định chỉ số hạt dẹt <i>Determination of flakiness index</i>	-	BS EN 933-3:2012 TCVN 7572-13:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
151.	Cốt liệu lớn cho bê tông và vữa <i>Coarse aggregate for concrete and mortar</i>	Xác định hàm lượng vỏ sò <i>Determination of shell content</i>	-	BS EN 933-7:1998
152.		Xác định giá trị hạt nhỏ 10 % <i>Determination of ten percent fine value</i>	-	BS 812:1998 Part 111
153.		Xác định hàm lượng hạt nhẹ <i>Determination of lightweight particle content</i>	-	ASTM C123/C123M – 23
154.		Xác định khả năng phản ứng kiềm – silic <i>Determination of alkali silica reactivity</i>	-	TCVN 7572-14:2006
155.		Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻) <i>Determination of determination of chloride ion content</i>	-	TCVN 7572-15:2006
156.		Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		TCVN 7572-2:2006
157.	Cát nghiền cho bê tông <i>Crushed sand</i>	Xác định hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm <i>Determination of material finer than 75µm</i>	-	TCVN 9205:2012
158.		Xác định hàm lượng hạt sét <i>Determination of clay content</i>	-	TCVN 344:1986
159.		Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻) <i>Determination of chloride ion content</i>	0,01 %	TCVN 7572-15:2006
160.		Xác định khả năng phản ứng kiềm – silic <i>Determination of alkali silica reactivity</i>	-	TCVN 7572-14:2006
161.		Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determination of Particle size</i>	-	TCVN 7572-2:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
162.	Xi hạt lò cao <i>Granulated blast furnace slag</i>	Xác định hệ số kiềm tính K <i>Determination of alkali factor</i>	-	TCVN 4315:2007
163.		Xác định chỉ số hoạt tính cường độ <i>Determination of strength activity index</i>	-	TCVN 4315:2024 TCVN 11586:2016 Phụ lục A
164.		Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) <i>Determination of Magnesium oxide contents</i>	-	TCVN 8265:2009
165.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) <i>Determination of Calcium oxide contents</i>	-	TCVN 8265:2009
166.		Xác định hàm lượng ion clorua <i>Determination of chloride ion content</i>	-	TCVN 141 : 2023
167.		Xác định hàm lượng mất khi nung (quy đổi) <i>Determination of loss on ignition contents</i>	-	TCVN 11586:2016
168.		Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) <i>Determination of silicon dioxide contents</i>	-	TCVN 8265 : 2009
169.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of aluminum oxide contents</i>	-	TCVN 8265 : 2009
170.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition contents</i>	-	TCVN 8265 : 2009
171.	Tro bay <i>Fly ash</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition contents</i>	-	TCVN 8262:2009 ASTM C311/C311M – 24
172.		Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) <i>Determination of silicon dioxide contents</i>	-	TCVN 8262:2009 ASTM C311/C311M – 24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
173.	Tro bay <i>Fly ash</i>	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of aluminum oxide contents</i>	-	TCVN 8262:2009
174.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of ferric oxide contents</i>	-	TCVN 8262:2009 ASTM C311/C311M – 24
175.		Xác định hàm lượng ion clorua <i>Determination of chloride ion contents</i>	-	TCVN 8826:2024 ASTM C311/C311M – 24
176.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of aluminum oxide contents</i>	-	ASTM C311/C311M – 24
177.	Đất sét để sản xuất gạch - ngói <i>Clay for producing brick and roof tile</i>	Xác định độ ẩm tạo hình chuẩn <i>Determination of normal moisture for forming</i>	-	TCVN 4345:1986
178.		Xác định độ bền kéo <i>Determination of tensile strength</i>	Đến/Up to 45 kN	
179.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/Up to 270 kN	
180.		Xác định độ co khi sấy <i>Determination of drying shrinkage</i>	-	
181.		Xác định độ co khi nung <i>Determination of firing shrinkage</i>	-	
182.		Xác định độ hút nước sau khi nung <i>Determination of water absorption after ignition</i>	-	
183.		Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo và chỉ số dẻo <i>Determination of liquid limit, plastic limit and plasticity index</i>	-	
184.		Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
185.	Đất, cấp phối cốt liệu xây dựng <i>Soil, graded aggregate for construction</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	TCVN 4196:2012 ASTM D4959 – 24 ASTM D2216 - 19
186.		Thử CBR trong phòng thí nghiệm <i>CBR (California Bearing Ratio) test in lab</i>	-	ASTM D1883 - 21
187.		Xác định giới hạn chảy, dẻo và chỉ số dẻo <i>Determination of liquid limit, plastic limit and plasticity index</i>	-	TCVN 4197:2012 ASTM D4318 - 17e1
188.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of mass density</i>	-	TCVN 4195:2012
189.		Xác định khối lượng thể tích khô tại hiện trường & hệ số đầm nén ^(x) <i>Determination of determining dry density on site and compaction factor</i>	-	ASTM D1556/D1556M-24 AASHTO T 191-14 (2018) BS 1377:2007 Part 9
190.		Xác định khối lượng thể tích khô tại hiện trường của đất lẫn đá ^(x) <i>Determination of determining dry density of soil-aggregate on site</i>	-	ASTM D4914/4914M - 16
191.		Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size analysis</i>	-	TCVN 4198:2014 AASHTO T 88-22
192.		Xác định hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm <i>Determination of particle size content less than 75 µm</i>	-	ASTM D1140 – 17
193.		Thử đầm nén tiêu chuẩn <i>Standard compaction test</i>	-	AASHTO T 99 – 22 ASTM D698 – 12(2021)
194.		Thử đầm nén cải tiến <i>Modified compaction test</i>	-	AASHTO T 180 – 22 ASTM D1557 – 12(2021)
195.		Thử nén tĩnh qua tấm ép cứng ^(x) <i>Bearing capacity of soil in static load test</i>	-	ASTM D1195/D 1195M - 21 TCVN 8861:2011
196.		Thử đầm nén proctor <i>Proctor compaction test</i>	-	TCVN 12790 : 2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
197.	Đất, cấp phối cốt liệu xây dựng <i>Soil, graded aggregate for construction</i>	Thử CBR trong phòng thí nghiệm <i>CBR (California Bearing Ratio) test in lab</i>	-	TCVN 12792 : 2020
198.	Áo đường mềm <i>Flexible pavement</i>	Xác định Mô đun đàn hồi ^(s) <i>Determination of modulus of elasticity</i>	-	TCVN 8867:2011
199.	Gạch gốm <i>Ceramic tiles</i>	Kiểm tra độ bền đối với hoá chất của gạch phủ men <i>Check chemical resistance for glazed tile</i>	-	BS EN ISO 10545-13:2016 ISO 10545-13:2016 AS 4459.13 - 1999 TCVN 6415-13:2016
200.		Kiểm tra độ bền đối với hoá chất của gạch không phủ men <i>Chemical resistance for unglazed tile examination</i>	-	BS EN ISO 10545-13:2016 ISO 10545-13:2016 AS 4459.13-1999 TCVN 6415-13:2016
201.		Kiểm tra độ bền rạn men <i>Crazing resistance examination</i>	-	BS EN ISO 10545 - 11:1996 ISO 10545-11:1994 AS 4459.11-1997 TCVN 6415-11:2016
202.		Kiểm tra độ bền sốc nhiệt <i>Resistance to thermal shock examination</i>	-	BS EN ISO 10545-9:2013 ISO 10545-9:2013 AS 4459.9 - 1997 TCVN 6415-9:2016
203.		Xác định độ bền uốn <i>Determination of flexural strength</i>	Đến/Up to 9 kN	BS EN ISO 10545-4:2019 ISO 10545-4:2019 AS 4459.4-1997 TCVN 6415-4:2016
204.		Xác định độ cứng Mohs <i>Determination of Mohs hardness</i>	1 ~ 9	BS 6431:1986, Part 13 BS EN 101:1991 TCVN 6415-18:2016
205.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	BS EN ISO 10545-3:2018 ISO 10545-3:2018 AS 4459.3 - 1999 TCVN 6415-3:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
206.	Gạch gốm <i>Ceramic tiles</i>	Xác định độ bền mài mòn bề mặt gạch phủ men <i>Determination of resistance to surface abrasion for glazed tile</i>	-	BS EN ISO 10545-7:1999 ISO 10545-7:1999 AS 4459.7-1999 TCVN 6415-7:2016
207.		Xác định độ bền mài mòn sâu gạch không phủ men <i>Determination of resistance to deep abrasion for unglazed tile</i>	-	BS EN ISO 10545 - 6:2012 ISO 10545-6:2010 AS 4459.6-1999 TCVN 6415-6:2016
208.		Xác định độ thẳng cạnh và độ vuông góc <i>Determination of straightness & rectangularity</i>	Đến/ <i>Up to</i> 1,2 m	BS EN ISO 10545 - 2:2018 ISO 10545-2:2018 AS 4459.2 - 1999 TCVN 6415-2:2016
209.		Kiểm tra chất lượng bề mặt <i>Surface quality examination</i>	-	BS EN ISO 10545 - 2:2018 ISO 10545-2:2018 AS 4459.2 - 1999 TCVN 6415-2:2016
210.		Kiểm tra độ nhiễm bẩn <i>Stain resistance examination</i>	-	BS EN ISO 10545 - 14:2015 ISO 10545-14:2015 AS 4459.14 - 1999 TCVN 6415-14:2016
211.		Xác định độ phẳng mặt <i>Determination of surface flatness</i>	-	BS EN ISO 10545 - 2:2018 ISO 10545-2:2018 AS 4459.2 - 1999 TCVN 6415-2:2016
212.		Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài <i>Determination of linear thermal expansion coefficient</i>	-	BS EN ISO 10545-8:2014 ISO 10545-8:2014 AS 4459.8 - 1997 TCVN 6415-8:2016
213.		Xác định hệ số giãn nở ẩm <i>Determination of moisture expansion</i>	-	BS EN ISO 10545-10:2021 ISO 10545-10:2021 AS 4459.10 - 1999 TCVN 6415-10:2016
214.		Xác định kích thước cơ bản <i>Determination of dimensions</i>	Đến/ <i>Up to</i> 1,2 m	BS EN ISO 10545 - 2:2018 ISO 10545-2:2018 AS 4459.2 - 1999 TCVN 6415-2:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
215.	Gạch gốm <i>Ceramic tiles</i>	Xác định độ thôi Chì (Pb) và Cadmium (Cd) <i>Determination of Lead (Pb) and Cadmium (Cd) given off</i>	Pb: 0,030 mg/dm ² Cd: 0,015 mg/dm ²	BS EN ISO 10545-15:2021 ISO 10545-15:2021 TCVN 6415-15:2016
216.		Xác định độ bền băng giá <i>Determination of Frost resistance</i>	-	BS EN ISO 10545-12:1997 ISO 10545-12:1995/Cor 1:1997 TCVN 6415-12:2016
217.		Kiểm tra sự khác biệt nhỏ về màu <i>Determination of Small colour difference</i>	-	BS EN ISO 10545-16:2012 ISO 10545-16:2010 TCVN 6415-16:2016
218.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of Bulk density</i>	-	BS EN ISO 10545-3:2018 ISO 10545-3:2018 TCVN 6415-3:2016
219.		Xác định độ bền va đập <i>Determination of Impact resistance</i>	-	BS EN ISO 10545-5:1998 ISO 10545-5:1996/Cor 1:1997 TCVN 6415-5:2016
220.	Gạch chịu lửa <i>Refractory tile</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/Up to 270 kN	TCVN 6530-1:2016
221.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 6530-3:2016
222.		Xác định độ xốp thực và độ xốp biểu kiến <i>Determination of actual and apparent void</i>	-	TCVN 6530-3:2016
223.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of mass density</i>	-	TCVN 6530-2:2016
224.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of bulk density</i>	-	TCVN 6530-3:2016
225.		Kiểm tra kích thước - Ngoại quan <i>Dimensions - Appearance examination</i>	Đến/Up to 3 m	TCVN 4710:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
226.	Gạch bê tông <i>Concrete bricks</i>	Kiểm tra kích thước cơ bản và ngoại quan <i>Dimensions and visual examination</i>	Đến/Up to 3 m	TCVN 6477:2016
227.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/Up to 2400 kN	TCVN 6477:2016
228.		Xác định độ rỗng <i>Determination of void</i>	-	TCVN 6477:2016
229.		Thử độ thấm nước <i>Water permeability test</i>	-	TCVN 6477:2016
230.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 6355-4:2009
231.	Gạch bê tông tự chèn <i>Interlocking concrete bricks</i>	Kiểm tra kích thước cơ bản và ngoại quan <i>Dimensions and visual examination</i>	Đến/Up to 3 m	TCVN 6476:1999
232.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/Up to 2400 kN	TCVN 6476:1999
233.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 6355-4:2009
234.		Xác định độ mài mòn <i>Determination of resistance to abrasion</i>	-	TCVN 6065:1995
235.	Gạch đất sét nung <i>Burn clay brick</i>	Kiểm tra kích thước cơ bản và ngoại quan <i>Dimensions and visual examination</i>	Đến/Up to 3 m	BS EN 772-16:2011 TCVN 1450:2009 TCVN 1451:1998 TCVN 6355-1:2009
236.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/Up to 270 kN	BS EN 772-1:2011+A1:2015 TCVN 6355-2:2009
237.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of flexural strength</i>	Đến/Up to 45 kN	TCVN 6355-3:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
238.	Gạch đất sét nung <i>Burn clay brick</i>	Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	BS EN 772-7:1998 TCVN 6355-4:2009
239.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	TCVN 6355-5:2009
240.		Xác định độ rỗng <i>Determination of void</i>	-	TCVN 6355-6:2009
241.		Kiểm tra vết tróc do vôi <i>Lime fracture examination</i>	-	TCVN 6355-7:2009
242.		Xác định độ thoát muối <i>Determination of efflorescence</i>	-	BS EN 772-5:2016 TCVN 6355-8:2009
243.	Gạch terrazzo <i>Terrazzo tiles</i>	Kiểm tra kích thước cơ bản và ngoại quan <i>Dimensions and visual examination</i>	Đến/Up to 3 m	BS EN 13748:2004 TCVN 7744:2013
244.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	BS EN 13748:2004 TCVN 7744:2013
245.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of breaking strength</i>	Đến/Up to 45 kN	BS EN 13748:2004 TCVN 6355-3:2009
246.		Xác định độ mài mòn sâu <i>Determination of resistance to deep abrasion</i>	-	BS EN 13748:2004 TCVN 7744:2013
247.	Gạch bê tông nhẹ <i>Lightweight concrete bricks</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/Up to 2400 kN	TCVN 7959:2017 TCVN 9030:2017
248.		Xác định khối lượng thể tích khô <i>Determination of dry density</i>	-	
249.		Xác định độ co khô <i>Determination of dry shrinkage</i>	-	
250.		Xác định kích thước cơ bản <i>Determination of Dimension</i>	Đến/ Up to 3 m	
251.		Kiểm tra ngoại quan <i>Appearance examination</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
252.	Đá ốp lát tự nhiên <i>Natural stone facing slabs</i>	Kiểm tra kích thước cơ bản và ngoại quan <i>Dimensions and visual examination</i>	Đến/Up to 3 m	TCVN 4732:2016
253.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	TCVN 6415-3:2016
254.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 6415-3:2016
255.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of breaking strength</i>	Đến/Up to 45 kN	TCVN 6415-4:2016
256.		Xác định độ mài mòn sâu <i>Determination of resistance to deep abrasion</i>	-	TCVN 6415-6:2016
257.		Xác định độ cứng Mohs <i>Determination of Mohs hardness</i>	1 ~ 9	TCVN 6415-18:2016
258.		Xác định độ chịu mài mòn bề mặt <i>Determination of abrasion resistance</i>	-	TCVN 4732:2016
259.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ <i>Artificial stone slabs based on organic binder</i>	Xác định cường độ uốn <i>Determination of flexural strength</i>	Đến/Up to 45 kN	TCVN 6415-4:2016
260.		Xác định độ mài mòn sâu <i>Determination of resistance to deep abrasion</i>	-	TCVN 6415-6:2016
261.		Xác định độ cứng Mohs <i>Determination of Mohs hardness</i>	-	TCVN 6415-18:2016
262.	Bột bả tường <i>Skim coat</i>	Xác định độ lưu động <i>Determination of consistency</i>	-	TCVN 7239 : 2014 và/ and TCVN 3121:2022
263.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	-	TCVN 7239 : 2014 và/ and TCVN 6017:2015
264.		Xác định độ mịn (qua sàng 0,09 mm) <i>Determination of fineness (passing the 0,09 mm sieve)</i>	-	TCVN 7239 : 2014 và/ and TCVN 13605 : 2023
265.		Xác định khối lượng thể tích xốp <i>Determination of bulk density</i>	-	TCVN 7239:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
266.	Bột bả tường <i>Skim coat</i>	Xác định độ bền sau khi ngâm nước 72 h <i>Determination of water resistance for 72 h soaked</i>	-	TCVN 7239:2014
267.		Xác định cường độ bám dính <i>Determination of adhesive strength</i>	Đến/Up to 14 kN	TCVN 7239:2014
268.		Xác định độ giữ nước <i>Determination of water retention</i>	-	TCVN 7239:2014
269.		Xác định độ cứng bề mặt sau 7 ngày <i>Determination of surface hardness after 7 days</i>		TCVN 7239:2014
270.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính <i>Modified bituminous waterproofing membranes</i>	Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt <i>Determination of load at break and elongation at break</i>	Đến/Up to 45 kN; 450 mm	TCVN 9067-1:2012
271.		Xác định độ bền chọc thủng động <i>Determination of dynamic puncture resistance</i>	-	TCVN 9067-2:2012
272.		Thử độ bền nhiệt <i>Temperature stability test</i>	-	TCVN 9067-3:2012
273.		Thử độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh <i>Water permeability at hydrostatic pressure test</i>	-	TCVN 9067-4:2012
274.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng-polyme <i>Cement-polymer waterproofing materials</i>	Xác định cường độ bám dính sau khi ngâm nước <i>Determination of adhesive strength after immersion in water</i>	Đến/Up to 14 kN	BS EN 14891:2017
275.		Xác định cường độ bám dính sau lão hóa nhiệt <i>Determination of adhesive strength after heat aging</i>	Đến/Up to 14 kN	
276.		Xác định khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường <i>Determination of crack bridging ability under standard conditions</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
277.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng-polyme <i>Cement-polymer waterproofing materials</i>	Thử độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày <i>Water impermeability at 1,5 bar for 7 days test</i>	-	BS EN 14891:2017
278.	Vật liệu chống thấm cho bê tông không ở dạng tấm trải <i>Waterproofing materials for concrete not in the form of sheets</i>	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Determination of Tensile strength and elongation at break</i>	Đến/ <i>Up to</i> 45 kN; 450 mm	ASTM D412-16 (2021)
279.		Xác định cường độ bám dính <i>Determination of Adhesion strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 14 kN	ASTM D7234-22 ASTM D4541-22
280.		Xác định cường độ chịu xé <i>Determination of Tear strength</i>	-	ASTM D624-00 (2020)
281.		Xác định độ cứng Shore A <i>Determination of Shore A hardness</i>	-	ASTM D2240-15 (2021)
282.		Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày <i>Determination of Water impermeability at 1,5 bar for 7 days</i>	-	BS EN 14891:2017
283.	Thanh trướng nở <i>Waterstop</i>	Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of Relative density</i>	-	ASTM D71-94 (2019)
284.		Xác định độ trướng nở (hút nước) <i>Determination of Change in volume</i>	-	ASTM D471-16a (2021)
285.	Gỗ <i>Wood</i>	Xác định độ co rút và trướng nở <i>Determination of shrinkage and swelling</i>	-	TCVN 13707-13:2023 TCVN 13707-14:2023 TCVN 13707-15:2023 TCVN 13707-16:2023
286.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	TCVN 13707-1:2023
287.		Xác định độ cứng <i>Determination of hardness</i>	-	TCVN 13707-12:2023
288.		Xác định giới hạn bền kéo <i>Determination of tensile strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 45 kN	TCVN 13707-6:2023 TCVN 13707-7:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
289.	Gỗ <i>Wood</i>	Xác định giới hạn bền nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 45 kN	TCVN 13707-5:2023
290.		Xác định giới hạn bền uốn <i>Determination of flexural strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 45 kN	TCVN 13707-3:2023
291.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	TCVN 13707-2:2023
292.	Ván gỗ nhân tạo <i>Wood-based panels</i>	Xác định kích thước, độ vuông góc, thẳng cạnh <i>Determination of dimensions, rectangularity, straightness</i>	Đến/ <i>Up to</i> 3 m	BS EN 324:1993 TCVN 11904:2017 ISO 9426:2003
293.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	BS EN 322:1993 TCVN 11905:2017 ISO 16979:2003
294.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	BS EN 323:1993 TCVN 5694:2014 ISO 9427:2003
295.		Xác định độ trương nở theo chiều dày <i>Determination of swelling in thickness</i>	-	BS EN 317:1993 TCVN 12445:2018 ISO 16983:2003
296.		Xác định độ bền uốn tĩnh và mô đun đàn hồi <i>Determination of bending strength and Modulus of elasticity</i>	Đến/ <i>Up to</i> 45 kN	BS EN 310:1993 TCVN 12446:2018 ISO 16978:2003
297.		Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván <i>Determination of tensile strength perpendicular to surface of board</i>	Đến/ <i>Up to</i> 45 kN	BS EN 319:1993 TCVN 12447:2018 ISO 16984:2003
298.		Xác định độ bền bề mặt <i>Determination of surface soundness</i>	-	BS EN 311:2002 TCVN 11906:2017 ISO 16981:2003
299.		Xác định lực bám giữ đinh vít <i>Determination of resistance to axial withdrawal of screws</i>	-	BS EN 320 :2011 TCVN 11907:2017 ISO 27528:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
300.	Ván gỗ nhân tạo <i>Wood - based panels</i>	Xác định chất lượng dán dính <i>Determination of bonding quality</i>	-	BS EN 314-1:2004 ASTM D906 – 20 TCVN 10572-1:2014 ISO 10033-1:2011
301.		Xác định độ trương nở chiều dày cho ván lát sàn <i>Determination of thickness swelling for laminate floor coverings</i>	-	ISO 24336:2005 BS EN 13329:2016+ A1:2017 Annex G TCVN 11950 : 2018
302.		Xác định độ bền bề mặt <i>Determination of surface soundness</i>	-	BS EN 13329:2016+ A1:2017 Annex D
303.		Xác định sai lệch kích thước khi thay đổi độ ẩm <i>Determination of dimensional variations after changes in relative humidity</i>	-	BS EN 13329:2016 Annex C
304.		Xác định độ mài mòn (chỉ số IP) <i>Determination of Abrasion resistance (IP-value)</i>	-	BS EN 13329:2016 Annex E
305.	Sản phẩm sứ vệ sinh - Chậu rửa <i>Sanitary ceramic wares - Wash Basin</i>	Kiểm tra khả năng chịu tải <i>Load resistance examination</i>	-	TCVN 12648:2020
306.		Kiểm tra khả năng thoát nước <i>Draining of water examination</i>	-	
307.		Kiểm tra khả năng làm sạch <i>Cleanability examination</i>	-	
308.		Xác định kiểu lỗ chảy tràn <i>Determination of overflow class</i>	-	
309.	Sản phẩm sứ vệ sinh - Bệ xí bột <i>Sanitary ceramic wares - WC pans</i>	Kiểm tra khả năng chịu tải <i>Load resistance examination</i>	-	TCVN 12649:2020
310.		Kiểm tra đặc tính xả <i>Flushing characteristics examination</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
311.	Sản phẩm sứ vệ sinh - Bồn tiểu nam treo tường <i>Sanitary ceramic wares - Wall-hung urinals</i>	Kiểm tra khả năng chịu tải <i>Load resistance examination</i>	-	TCVN 12651:2020
312.		Kiểm tra đặc tính xả <i>Flushing characteristics examination</i>	-	
313.		Xác định độ sâu của nước bịt kín <i>Determination of depth of water seal</i>	-	
314.	Sản phẩm sứ vệ sinh - Bồn tiểu nữ <i>Sanitary ceramic wares - Bidets</i>	Kiểm tra khả năng chịu tải <i>Load resistance examination</i>	-	TCVN 12652:2020
315.		Kiểm tra khả năng làm sạch <i>Cleanability examination</i>	-	
316.		Xác định bảo vệ chống tràn <i>Determination of protection against overflowing</i>	-	
317.	Kính tấm xây dựng – kính nổi, kính kéo <i>Sheet glass for construction - float glass, drawn glass</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7219:2018 TCVN 7736:2007
318.		Xác định kích thước hình học <i>Determination of dimensions</i>	Đến/Up to 1500 mm	TCVN 7219:2018 JIS R3202:2011 JIS R3209:2018
319.		Xác định độ cong vênh <i>Determination of bow</i>	-	
320.		Xác định độ biến dạng quang học <i>Determination of optical distortion</i>	-	
321.		Xác định hệ số truyền sáng <i>Determination of light transmittance</i>	Đến/ Up to 1,00	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003
322.	Kính cán vân hoa <i>Rolling patterned glass</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7527:2005 TCVN 7219:2018
323.		Xác định kích thước hình học <i>Determination of dimensions</i>	Đến/Up to 1500 mm	TCVN 7219:2018
324.		Xác định độ cong vênh <i>Determination of bow</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
325.	Kính màu hấp thụ nhiệt <i>Heat absorbing glass</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7529:2005 và/ and TCVN 7219:2018
326.		Xác định kích thước hình học <i>Determination of dimensions</i>	Đến/Up to 1500 mm	TCVN 7219:2018
327.		Xác định độ cong vênh <i>Determination of bow</i>	-	
328.		Xác định độ biến dạng quang học <i>Determination of optical distortion</i>	-	
329.	Kính phủ phản quang <i>Solar reflective coated glass</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7528:2005 và/ and TCVN 7219:2018
330.		Xác định kích thước hình học <i>Determination of dimensions</i>	Đến/Up to 1500 mm	TCVN 7219:2018
331.		Xác định độ cong vênh <i>Determination of bow</i>	-	TCVN 7219:2018
332.		Kiểm tra độ bền axit <i>Acidic resistance examination</i>	-	TCVN 7528:2005
333.		Kiểm tra độ bền kiềm <i>Alkali resistance examination</i>	-	TCVN 7528:2005
334.		Xác định độ bền mài mòn <i>Determination of resistance to abrasion</i>	-	TCVN 7528:2005
335.		Xác định độ phản xạ bức xạ mặt trời <i>Determination of solar direction reflection</i>	Đến/ Up to 100 %	TCVN 7528:2005 TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003
336.	Kính phẳng tôi nhiệt <i>Heat treated glass</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7455:2013 và/ and TCVN 7219:2018
337.		Xác định kích thước hình học <i>Determination of dimensions</i>	Đến/Up to 1500 mm	TCVN 7455:2013 JIS R 3206:2003 BS 6206:1981 ANSI Z97.1-2015
338.		Xác định độ cong vênh <i>Determination of bow</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
339.	Kính phẳng tôi nhiệt <i>Heat treated glass</i>	Kiểm tra yêu cầu hoàn thiện và khoan lỗ <i>Perfection and drilling requirement examination</i>	-	TCVN 7455:2013 JIS R 3206:2003 BS 6206:1981 ANSI Z97.1-2015
340.		Xác định ứng suất bề mặt <i>Determination of surface stress test</i>	Đến/Up to 180 MPa	
341.		Thử độ bền va đập bi rơi <i>Drop test</i>	Đến/Up to 1,2 m	
342.		Thử độ bền va đập con lắc <i>Impact test</i>	Đến/Up to 1,5 m	
343.		Thử phá vỡ <i>Breaking test</i>	-	
344.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp dùng trong xây dựng <i>Laminated glass & laminated safety glass used in building</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7364-6:2018 TCVN 7219:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015
345.		Xác định kích thước hình học <i>Determination of dimensions</i>	Đến/Up to 1500 mm	TCVN 7364-5:2018 TCVN 7219:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015
346.		Thử độ bền va đập bi rơi <i>Drop test</i>	Đến/Up to 4,8 m	TCVN 7368:2013 TCVN 7219:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015
347.		Thử độ bền va đập con lắc <i>Impact test</i>	Đến/Up to 1,5 m	TCVN 7368:2013 TCVN 7219:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015
348.		Thử độ bền chịu nhiệt độ cao <i>Durability test at high temperature</i>	-	TCVN 7364-4:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015
349.		Thử độ bền ở môi trường ẩm <i>Durability test in humid ambient</i>	-	TCVN 7364-4:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
350.	Kính gương <i>Mirror</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7624:2007 TCVN 7625:2007
351.		Xác định kích thước hình học <i>Determination of dimensions</i>	Đến/ <i>Up to</i> 1500 mm	TCVN 7219:2018
352.		Xác định độ cong vênh <i>Determination of bow</i>	-	TCVN 7624:2007 TCVN 7219:2018
353.		Xác định độ bám dính lớp phủ <i>Determination of coating adhesion</i>	-	TCVN 7625:2007
354.		Thử độ bền nhiệt ẩm <i>Wet-heated strength test</i>	-	
355.		Thử độ bền hơi muối <i>Salt-vapour strength test</i>	-	
356.		Xác định chiều dày lớp sơn phủ <i>Determination of coating film thickness</i>	-	
357.	Kính bán cường lực <i>Heat strengthened soda lime silicate glass</i>	Xác định kích thước hình học <i>Determination of dimensions</i>	IK1-IK10	BS EN 1863-1:2011
358.		Xác định độ cong vênh <i>Determination of bow</i>	-	
359.		Kiểm tra yêu cầu hoàn thiện và khoan lỗ <i>Perfection and drilling requirement</i>	-	
360.		Thử phá vỡ <i>Fragmentation test</i>	-	
361.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt <i>Sealed Insulating box glass</i>	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 8260:2009
362.		Xác định kích thước hình học <i>Determination of dimensions</i>	Đến/ <i>Up to</i> 1500 mm	TCVN 8260:2009
363.		Thử điểm sương <i>Dew point test</i>	-	TCVN 8260:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
364.	Kính cốt lưới thép, kính phủ bức xạ nhiệt thấp <i>Wired Glass, low emissivity coating glass</i>	Kiểm tra ngoại quan, kích thước hình học <i>Appearance examination</i>	Đến/Up to 1500 mm	TCVN 7219:2018
365.	Tấm lợp amiăng - xi măng <i>Corrugated asbestos-cement sheets</i>	Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 4435:2000
366.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of volumetric density</i>	-	
367.		Kiểm tra kích thước - Ngoại quan <i>Dimensions - Appearance examination</i>	Đến/Up to 3 m	TCVN 4435:2000
368.		Xác định tải trọng uốn gãy <i>Determination of load at failure in flexural test</i>	Đến/Up to 9 kN	
369.		Xác định thời gian không xuyên nước <i>Determination of impermeability time</i>	-	
370.	Tấm thạch cao <i>Gypsum boards</i>	Xác định kích thước <i>Determination of dimensions</i>	Đến/Up to 3 m	TCVN 8257-1:2023 ASTM C473-24 BS EN 520:2009
371.		Xác định độ vuông góc, hình dáng góc vát <i>Determination of end squareness, taper profile</i>	-	TCVN 8257-1:2023 ASTM C473-24 BS EN 520:2009
372.		Xác định độ cứng của lõi, cạnh và gờ <i>Determination of core, end and edge hardness</i>	-	TCVN 8257-2:2023 ASTM C473-24
373.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of flexural strength</i>	Đến/Up to 45 kN	TCVN 8257-3: 2023 ASTM C473-24 BS EN 520:2009
374.		Xác định độ kháng nhổ đinh <i>Determination of nail pull resistance</i>	-	TCVN 8257-4:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
375.	Tấm thạch cao <i>Gypsum boards</i>	Xác định độ biến dạng ẩm <i>Determination of humidified deflection</i>	-	TCVN 8257-5:2023 ASTM C473-24
376.		Xác định độ hút nước <i>Determination of Water absorption</i>	-	TCVN 8257-6:2023
377.		Xác định độ hấp thụ nước bề mặt <i>Determination of Surface water absorption</i>	-	TCVN 8257-7:2023
378.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	BS EN 520:2009
379.		Xác định cường độ cắt <i>Determination of shear strength</i>	-	BS EN 520:2009
380.	Tấm xi măng sợi <i>Fiber-cement flat sheets</i>	Xác định kích thước cơ bản <i>Determination of dimensions</i>	Đến/ <i>Up to</i> 3 m	ASTM C1185-23 TCVN 8259-1:2009
381.		Xác định độ thẳng cạnh và vuông góc <i>Determination of straightness of edges and squareness of edges</i>	-	ASTM C1185-23 TCVN 8259-1:2009
382.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	ASTM C1185-23 TCVN 8259-3:2009
383.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of bending strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 45 kN	ASTM C1185-23 TCVN 8259-2:2009
384.		Kiểm tra khả năng chống thấm nước <i>Water permeability examination</i>	-	ASTM C1185-23 TCVN 8259-6:2009
385.	Ngói và phụ kiện <i>Roofing tiles and fittings</i>	Xác định kích thước <i>Determination of Dimensions</i>	Đến/ <i>Up to</i> 3 m	TCVN 4313 : 2023
386.		Xác định độ cong <i>Determination of Camber</i>	-	
387.		Xác định độ vênh <i>Determination of Twist</i>	-	
388.		Xác định độ đồng đều của mặt cắt ngang <i>Determination of Uniformity of transverse profiles</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
389.	Ngói và phụ kiện <i>Roofing tiles and fittings</i>	Xác định lực uốn gãy <i>Determination of Breaking load</i>	Đến/Up to 9 kN	TCVN 4313 : 2023
390.		Xác định độ thấm nước <i>Determination of Water permeability</i>	-	
391.		Xác định độ hút nước <i>Determination of Water absorption</i>	-	
392.		Xác định khối lượng một mét vuông ở trạng thái bão hoà nước <i>Determination of Weight of one square meter of water-saturated roof tiles</i>	-	
393.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm <i>Centrifugal reinforced concrete poles</i>	Kiểm tra kích thước cơ bản - Ngoại quan ^(x) <i>Examination of dimensions - Appearance</i>	-	TCVN 5847:2016 JIS A 5373:2016
394.		Xác định lực gây nứt ^(x) <i>Determination of cracking load test</i>	-	
395.		Xác định lực phá hủy ^(x) <i>Determination of breaking load test</i>	-	
396.	Cọc ống bê tông cốt thép ly tâm tiền áp <i>Prestressed centrifugal reinforced concrete piles</i>	Xác định kích thước cơ bản ^(x) <i>Determination of dimensions</i>	-	JIS A 5373:2016
397.		Xác định mô men uốn gây nứt ^(x) <i>Determination of cracking bending moment</i>	Đến/Up to 800 kN	
398.		Xác định mô men uốn gãy ^(x) <i>Determination of breaking bending moment</i>	Đến/Up to 800 kN	
399.		Xác định mô men uốn của mối hàn ^(x) <i>Determination of bending moment test for welding joint</i>	Đến/Up to 800 kN	
400.		Xác định cường độ cắt ^(x) <i>Determination of shear strength test</i>	Đến/Up to 800 kN	
401.		Xác định mômen uốn khi cọc bị nén dọc trục ^(x) <i>Determination of bending moment under axial compressive load</i>	Đến/Up to 800 kN	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Xây dựng/ Civil Engineering Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
402.	Cọc ván bê tông cốt thép tiền áp <i>Prestressed reinforced concrete grooved piles</i>	Xác định kích thước cơ bản ^(x) <i>Determination of dimensions</i>	-	JIS A 5373:2016
403.		Xác định mô men uốn gây nứt ^(x) <i>Determination of cracking bending moment</i>	Đến/Up to 800 kN	
404.		Xác định mô men uốn gãy ^(x) <i>Determination of breaking bending moment</i>	Đến/Up to 800 kN	
405.	Tà vẹt bê tông dự ứng lực <i>Pre-stressed concrete Sleeper-pretension type</i>	Thử lực thử uốn tĩnh ^(x) <i>Static bending test</i>	Đến/ to 500 kN	JIS E 1201:1997
406.	Vải địa kỹ thuật <i>Geotextile</i>	Xác định độ bền kéo đứt và giãn dài <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	Đến/Up to 45 kN; 450 mm	ASTM D4595-24 ASTM D4632/D4632M – 15a
407.		Xác định cường độ xé <i>Determination of tearing strength</i>	-	ASTM D4533/D4533M-15
408.		Xác định độ bền chọc thủng <i>Determination of puncture strength</i>	-	ASTM D4833/D 4833M - 07(2020) ASTM D6241-22a TCVN 8871-3:2011 TCVN 8871-4:2011
409.	Vật liệu, sản phẩm tiếp xúc với lửa, nhiệt <i>Materials, products exposed to fire, heat</i>	Xác định tính không cháy <i>Determination of Non-combustibility</i>	-	ISO 1182:2020
410.		Thử cháy-Tính bắt lửa của sản phẩm khi tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa <i>Reaction of fire tests-Ignitability of products subjected to direct impingement of flame</i>	-	BS EN ISO 11925-2:2020 ISO 11925-2:2020 DIN 4102-1 : 1998 (class B2)

Ghi chú/Note:- (x) : Phép thử có thực hiện tại hiện trường / *On-site tests*- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam national standard*- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Xây dựng/ *Civil Engineering Testing Laboratory*

- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*
- BS EN: Tiêu chuẩn Liên hiệp Anh và châu Âu/ *British Standard European Norm*
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standards*
- AS: Tiêu chuẩn Úc/ *Australia Standard*
- AASHTO: *American Association of State Highway and Transportation Officials*/ Hiệp hội Quan chức Giao thông và Xa lộ Tiểu bang Mỹ./
- DIN: Viện Tiêu chuẩn Đức/ *Deutsches Institut für Normung e.V*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

